



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thương nghiệp Cà Mau

Ngày 31/12/2025	8,390 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	2.3%	0%

DT thuần Q4/25
1,462
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 331 29.2%
YoY: ▲ 247 20.3%

LN thuần Q4/25
-4.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 5.72 -596%
YoY: ▼ 5.48 -761%

LN sau thuế Q4/25
3.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 2.83 -44.1%
YoY: ▲ 0.54 17.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
0.7%
YoY: +/- ▲ 0.2%

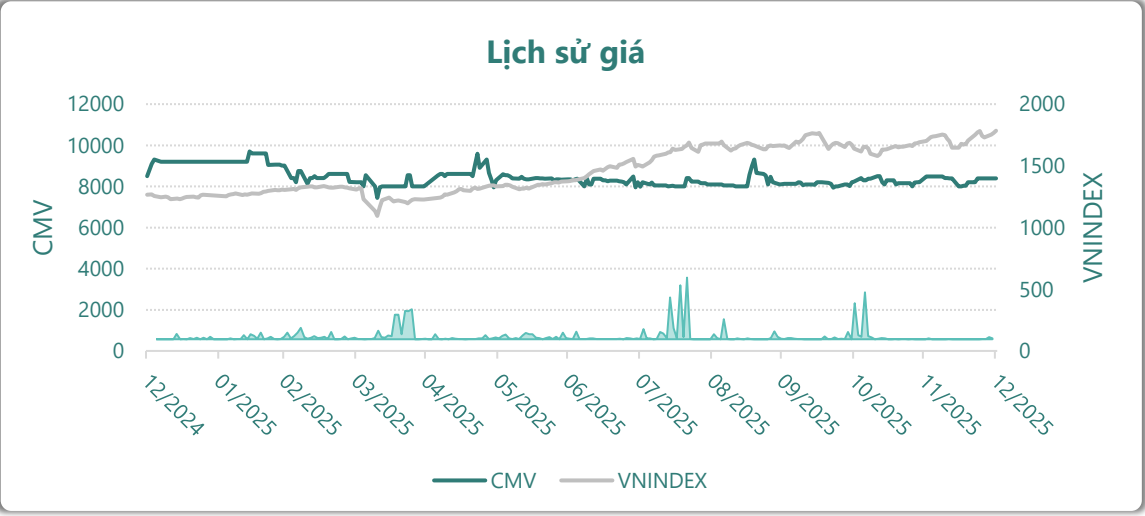
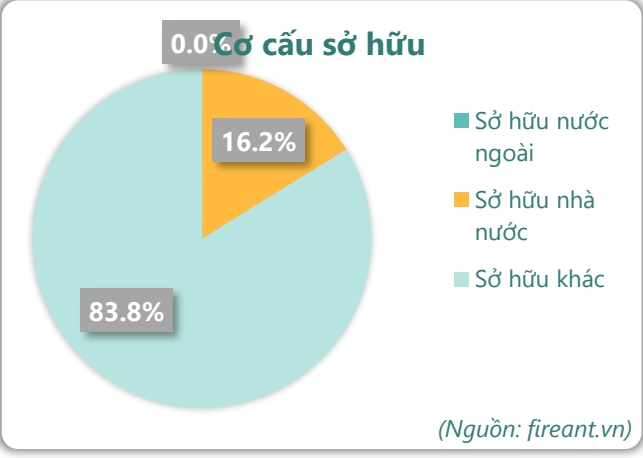
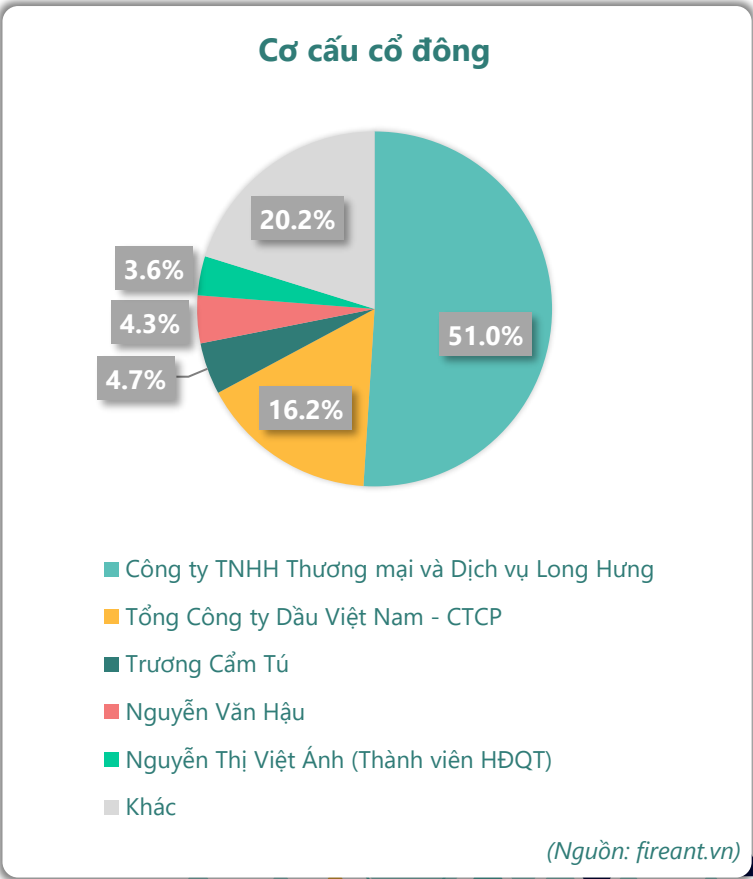
ROE 2025
7.3%
YoY: +/- ▲ 2.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,440 - 9,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	152
Số lượng CPLH (CP)	18,155,868
KLGD BQ 20 phiên (CP)	510
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.07
EPS	1,026
P/E	8.2

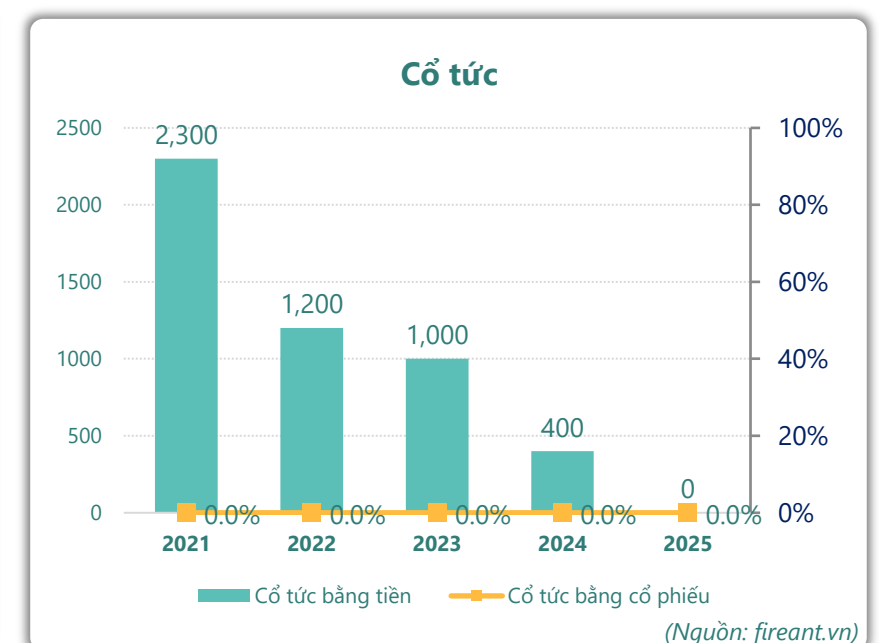
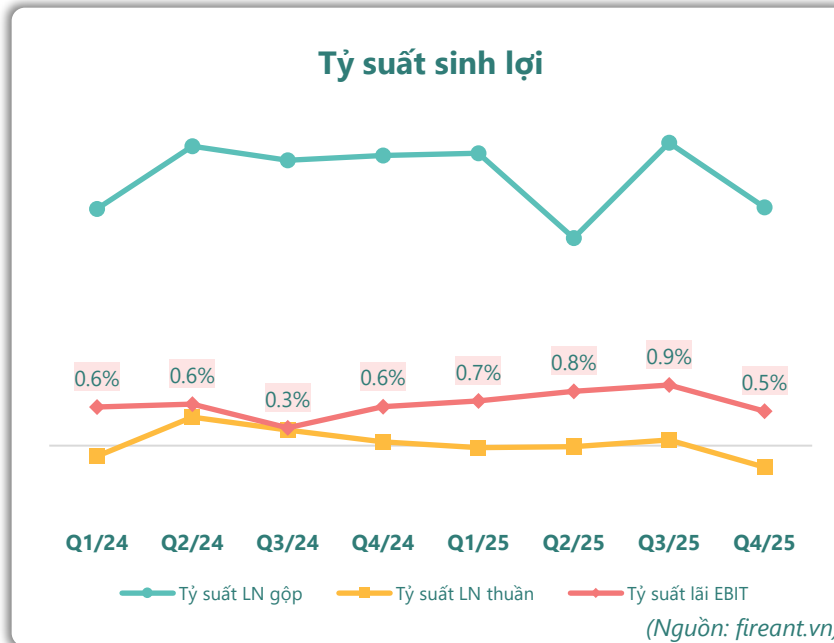
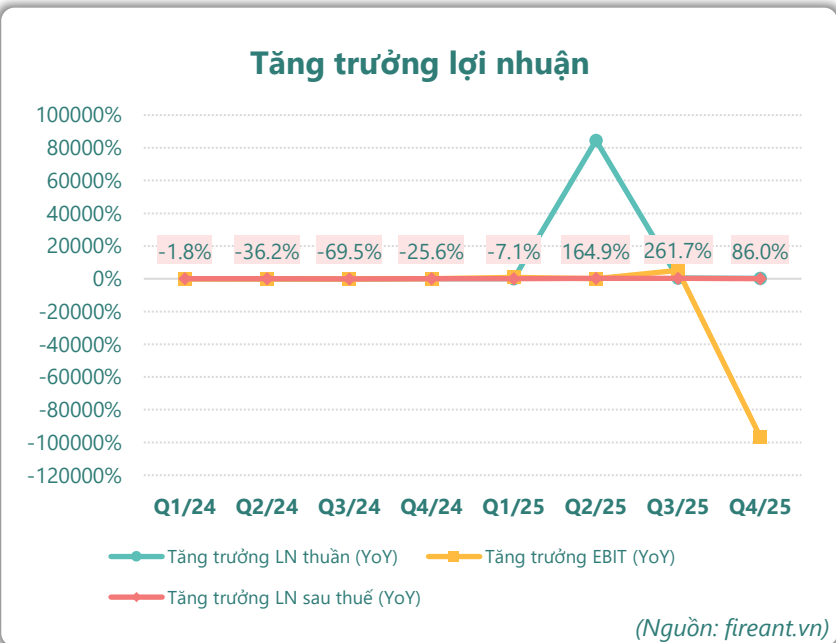
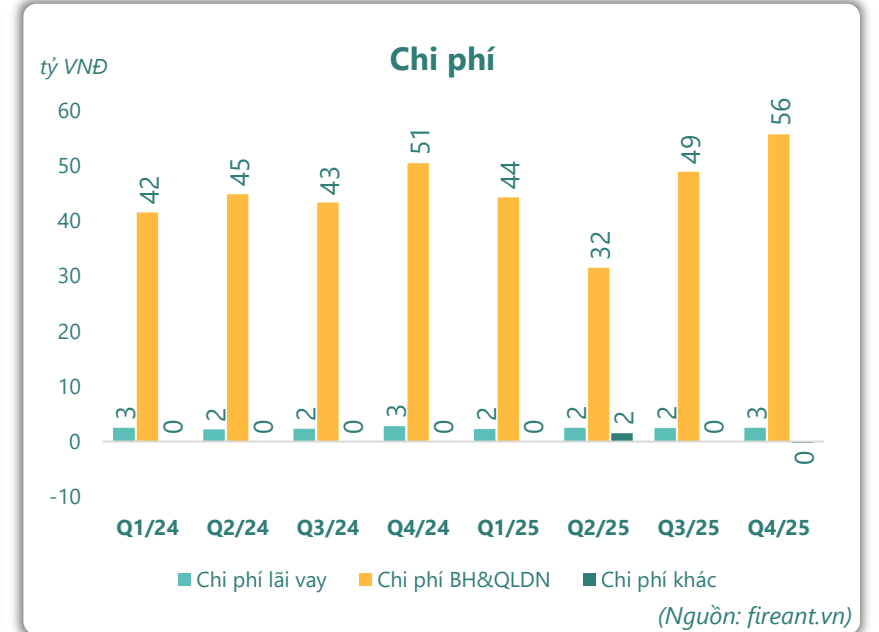
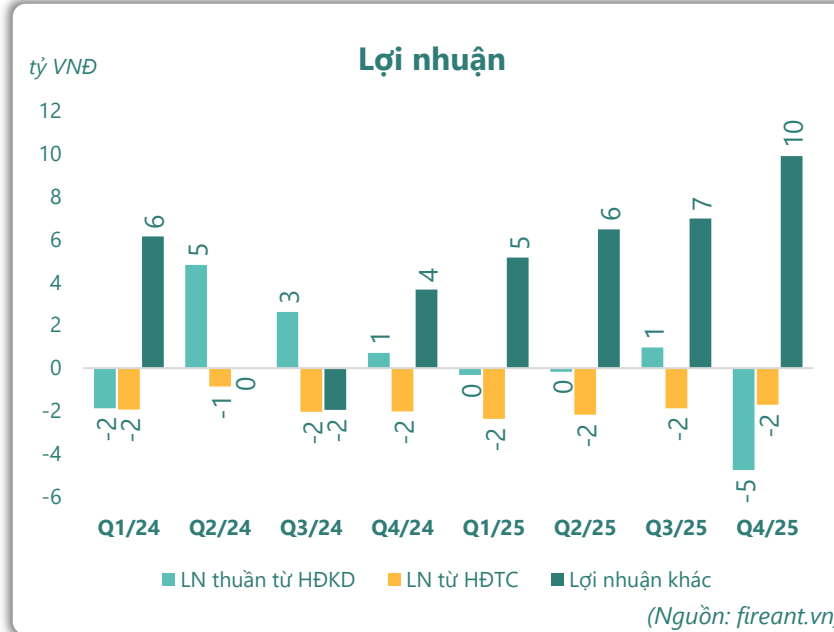
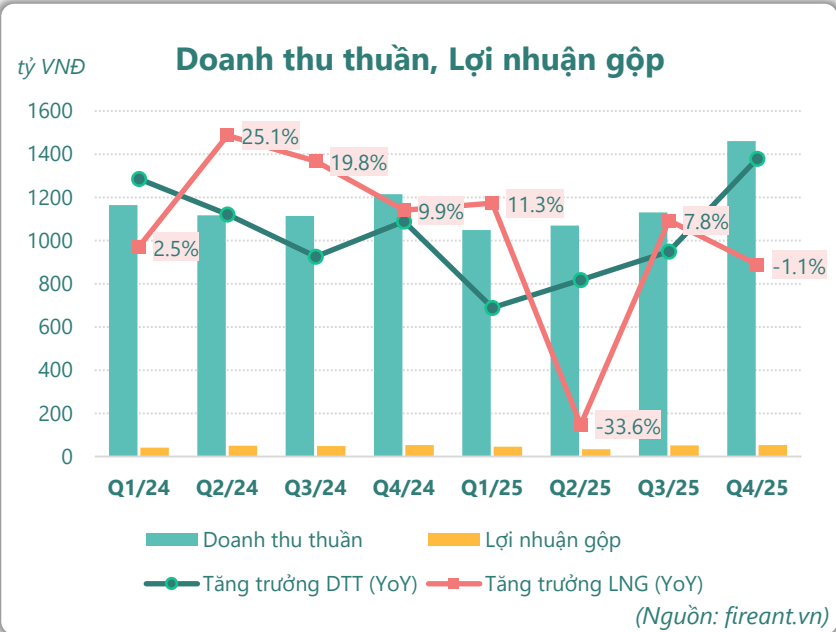
DT thuần 2025
4,711
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 102 2.2%

LN thuần 2025
-4.29
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 4.67 -1215%

LN sau thuế 2025
18.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.02 80.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

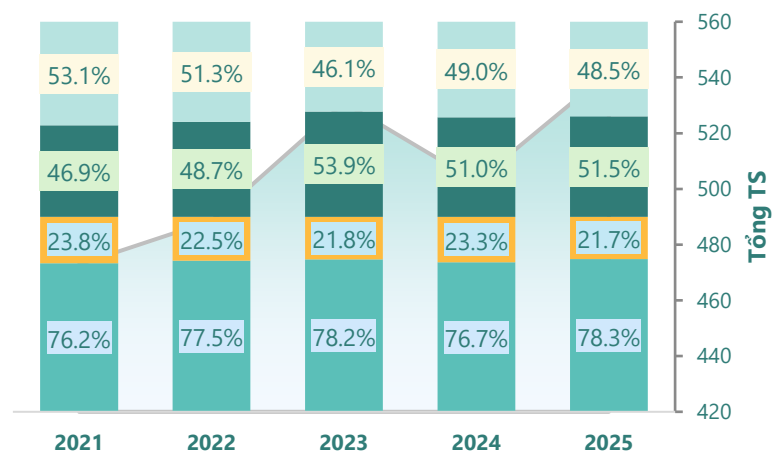




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

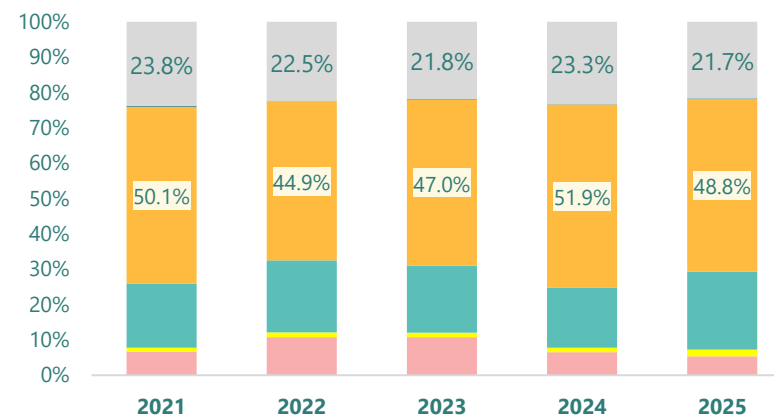
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

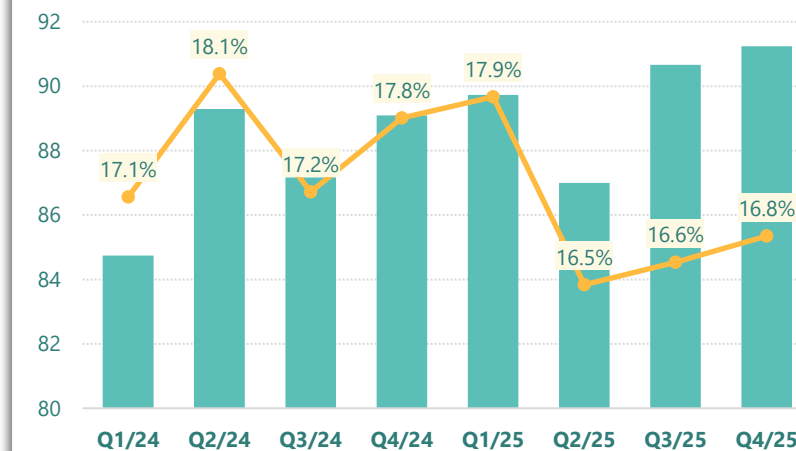


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

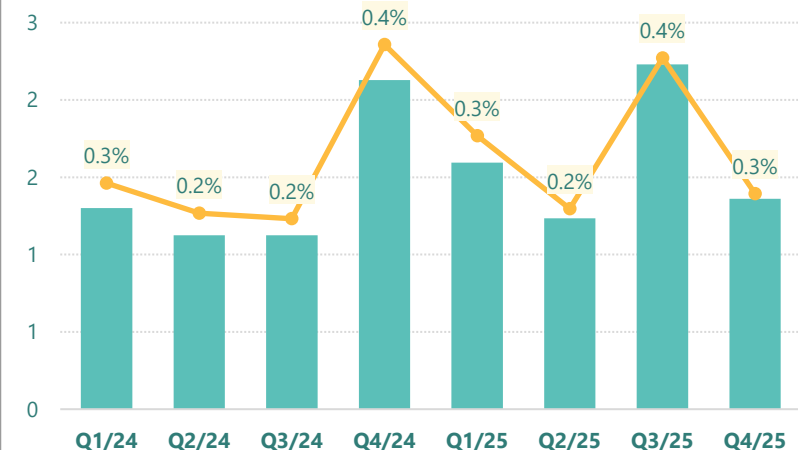


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

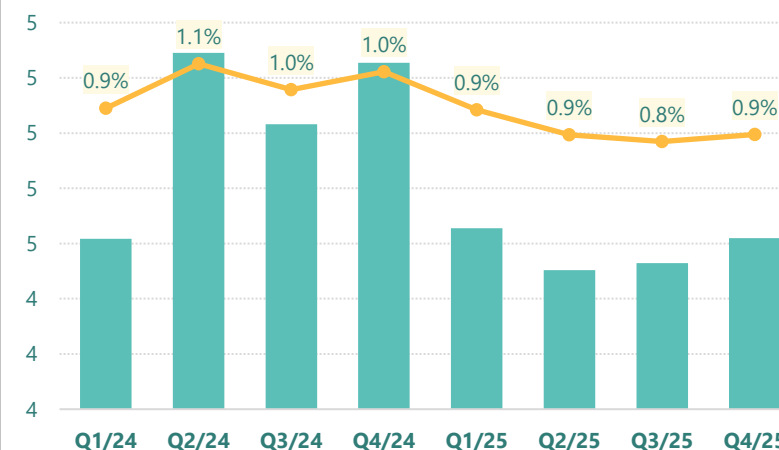


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

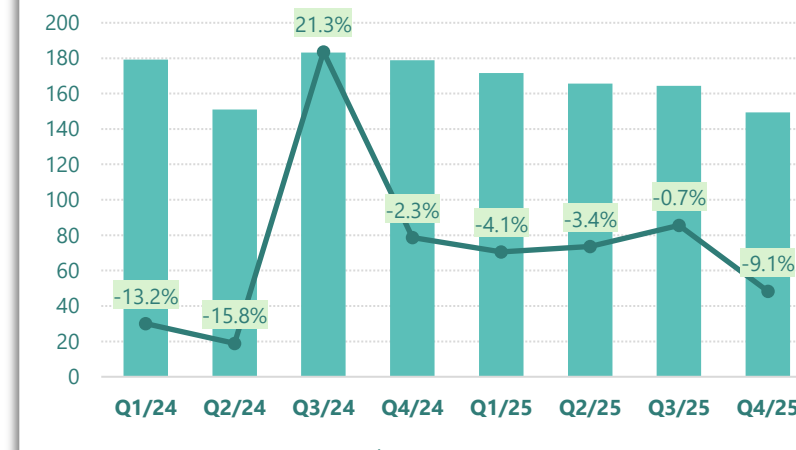


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



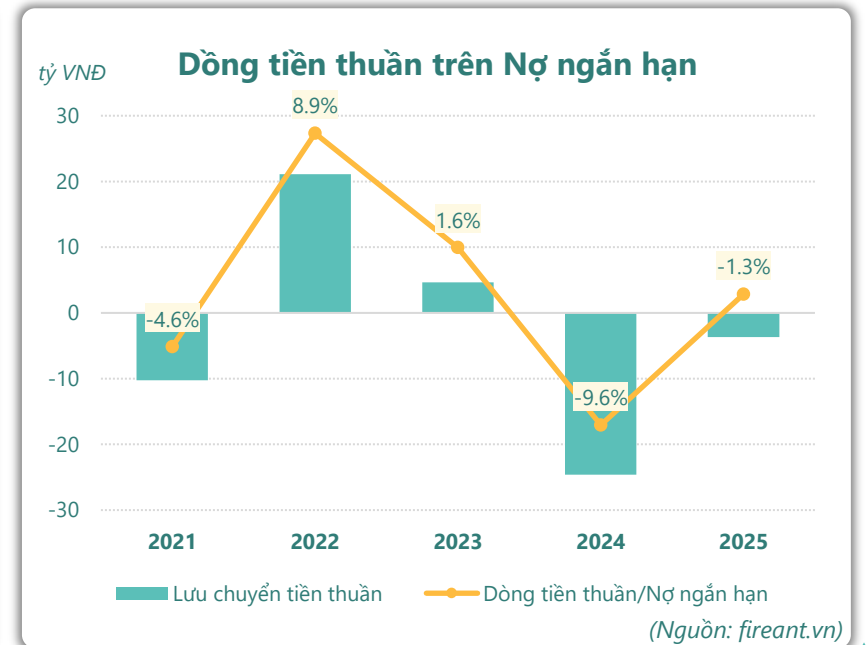
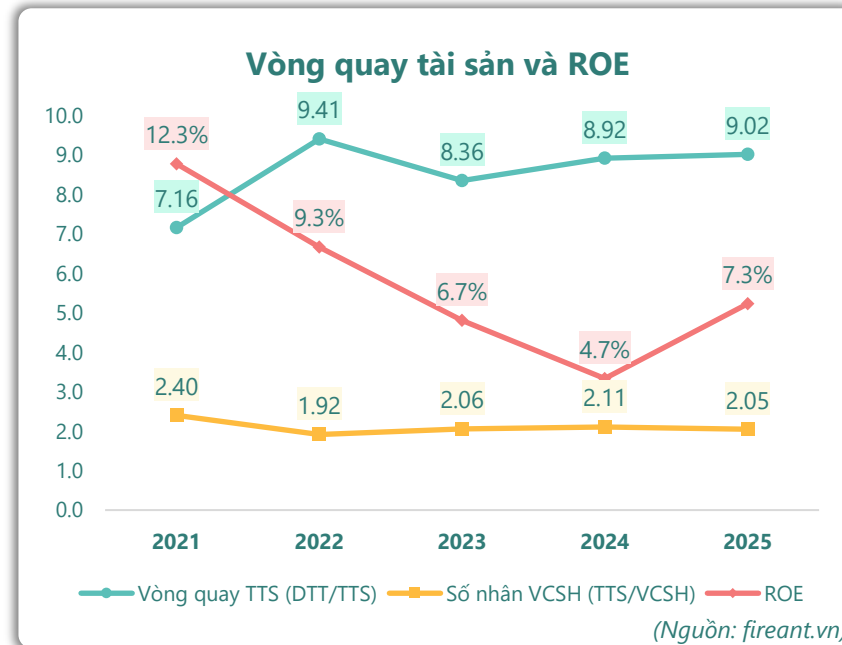
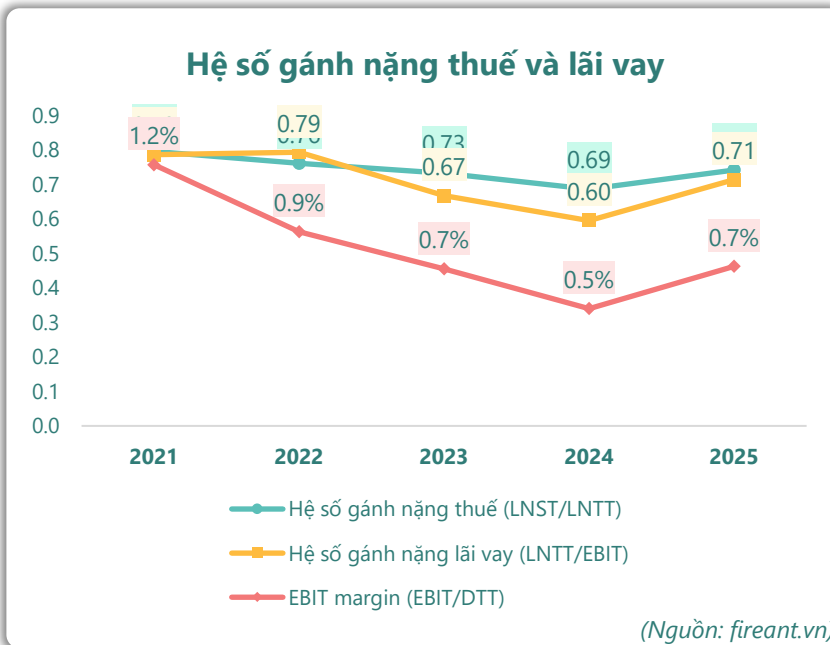
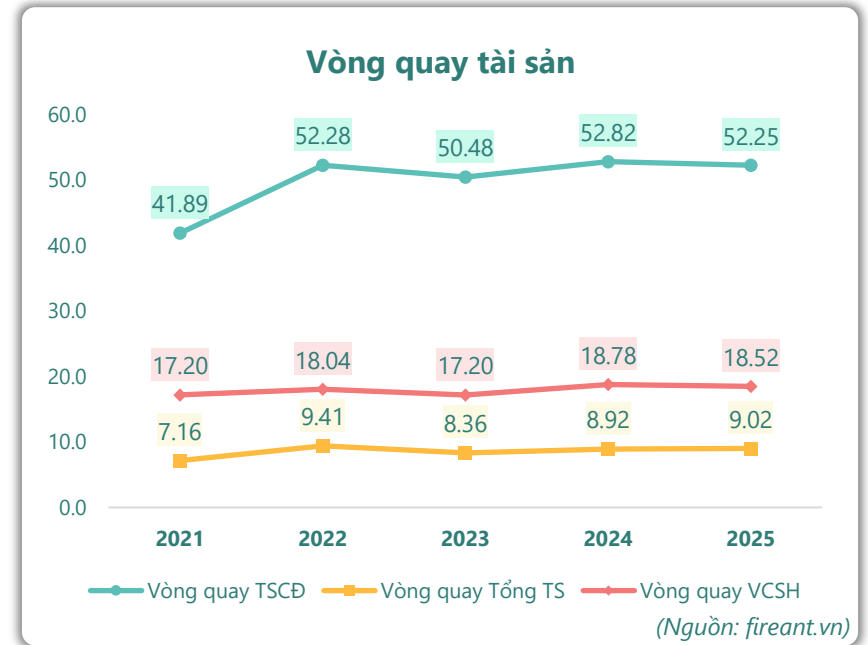
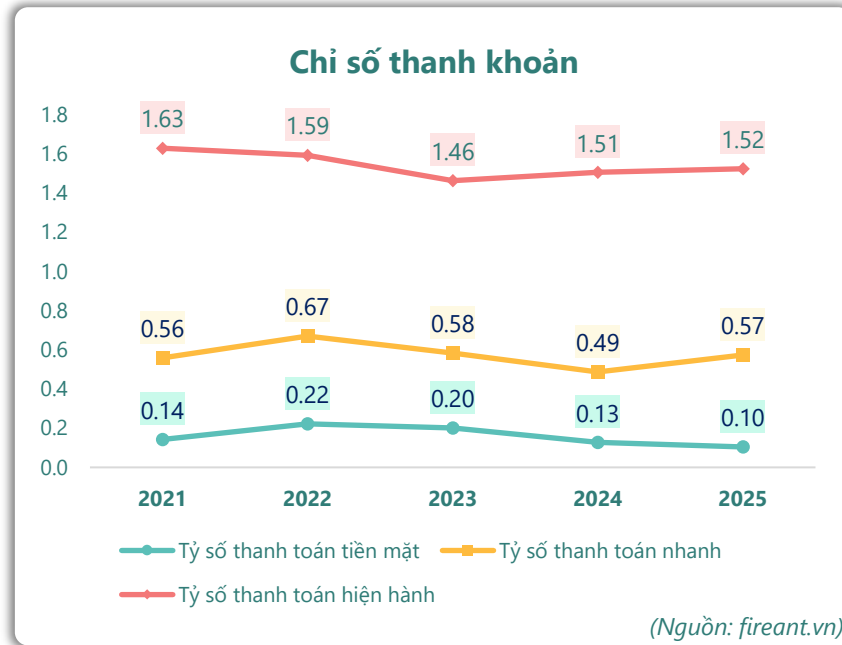
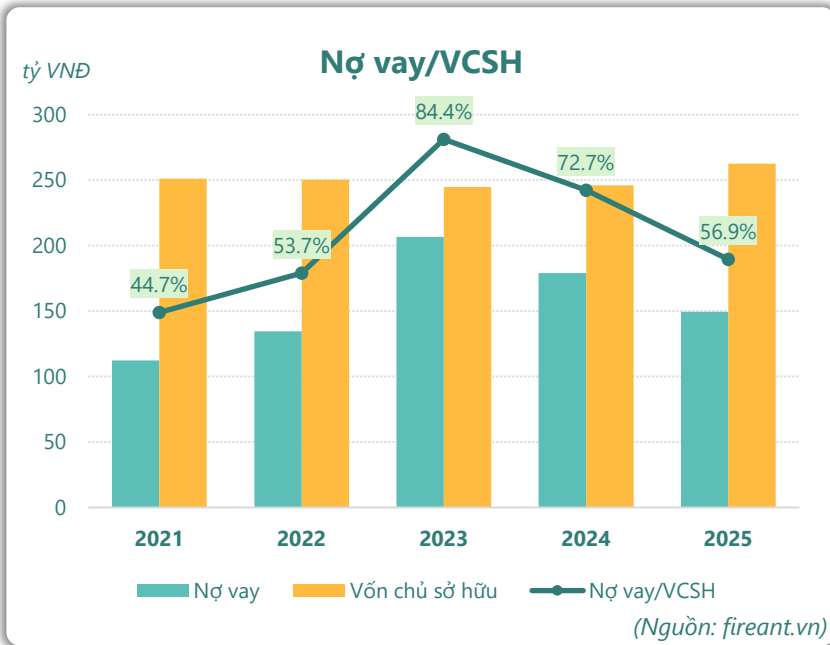
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,462	1,215	20.3%	4,711	4,609	2.2%
Giá vốn hàng bán	1,409	1,161	21.4%	4,527	4,420	2.4%
Lợi nhuận gộp	52.7	53.3	-1.1%	185	189	-2.3%
Doanh thu HĐTC	0.72	0.61	17.3%	2.61	2.44	7.1%
Chi phí TC	2.43	2.63	-7.7%	10.7	9.30	15.6%
Chi phí lãi vay	2.50	2.81	-10.9%	9.69	9.86	-1.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	51.4	46.5	10.6%	163	164	-0.6%
Chi phí QLDN	4.32	4.05	6.6%	17.3	17.4	-0.3%
LN thuần từ HĐKD	-4.76	0.72	-761%	-4.29	0.38	-1215%
Lợi nhuận khác	9.89	3.66	170%	28.5	14.1	102%
LN trước thuế	5.13	4.38	17.1%	24.2	14.5	66.8%
Lợi nhuận sau thuế	3.60	3.06	17.6%	18.0	9.98	80.2%
LNST của CĐ cty mẹ	3.59	3.34	7.4%	18.6	11.5	62.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-47.4	15.5	5.04	10.1	9.78	11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.06	-5.54	-1.86	-4.17	-5.23	0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.2	-11.5	-7.36	-5.89	-1.23	-15.0
Tiền đầu kỳ	49.5	34.2	32.7	28.5	28.6	31.9
Lưu chuyển tiền thuần	-15.3	-1.53	-4.18	0.04	3.32	-2.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.2	32.7	28.5	28.6	31.9	29.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	542	503	7.8%
Tài sản ngắn hạn	424	385	10.1%
Tiền và tương đương tiền	29.0	32.7	-11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	6.40	56.2%
Phải thu ngắn hạn	120	85.1	40.6%
Hàng tồn kho	265	261	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	0.44	135%
Tài sản dài hạn	117	117	0.2%
Phải thu dài hạn	6.28	6.16	2.0%
Tài sản cố định	91.2	89.1	2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.36	2.13	-36.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.62	5.25	-12.1%
Tài sản dài hạn khác	14.0	14.6	-4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	279	257	8.8%
Nợ ngắn hạn	278	256	8.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	179	-16.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.1	46.7	75.5%
Nợ dài hạn	0.78	0.56	41.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	263	246	6.8%
Vốn chủ sở hữu	263	246	6.8%
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

